

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	450,000	730,000	1,086,470	-	1,086,470	-	-	241	149
	- Thuế giá trị gia tăng	225,000	185,000	304,519	-	304,519	-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	224,000	544,900	781,847	-	781,847	-			
	- Thuế tài nguyên	1,000	100	104	-	104	-			
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-			
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-			
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,240,000	1,370,500	1,745,746	6	678,562	1,006,692	60,486	141	127
	- Thuế giá trị gia tăng	980,000	1,067,900	1,414,079	-	535,621	817,972	60,486		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175,000	235,100	261,060	-	120,882	140,178	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,000	2,100	700	6	694	-	-		
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	80,000	65,400	69,907	-	21,365	48,542			
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-		
5	Lệ phí trước bạ	350,000	460,000	610,293	-	-	442,123	168,170	174	133
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	276	-	-	-	276		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,000	6,200	7,124	-	-	-	7,124	142	115
8	Thuế thu nhập cá nhân	520,000	630,000	949,949	-	949,949	-	-	183	151
9	Thuế bảo vệ môi trường	200,000	200,000	195,856	122,991	72,865	-	-	98	98
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	-	-	122,991	122,991	-	-	-		
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	-	-	72,865	-	72,865	-	-		
10	Phí, lệ phí	130,700	120,000	128,700	36,344	56,845	26,002	9,509	98	107
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	-	-	36,344	36,344	-	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	<i>-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	-	-	92,356	-	56,845	26,002	9,509		
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-	-	25,620	-	25,620	-	-		
11	Tiền sử dụng đất	1,200,000	5,708,700	4,727,441	-	2,692,090	1,243,734	791,617	394	83
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>	-	-	-	-	-	-	-		
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	1,200,000	5,708,700	4,727,441	-	2,692,090	1,243,734	791,617		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	450,000	580,000	620,011	-	444,674	175,337	-	138	107
13	Thu khác ngân sách	200,000	210,000	231,330	88,912	72,622	46,344	23,452	116	110
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)</i>	84,000	-	88,912	88,912	-	-	-		
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	55,000	74,700	88,158	34,099	54,059	-	-	160	118
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	400	236	-	-	-	236	79	59
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1,700	10,000	30,945	-	30,945	-	-		
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	700,000	850,000	756,506	-	756,506	-	-	108	89
III	Thu Hải quan	1,170,000	1,170,000	1,284,877	1,284,877	-	-	-	110	110
1	Thuế xuất khẩu	22,000	22,000	119,058	119,058				541	541
2	Thuế nhập khẩu	98,000	98,000	149,236	149,236				152	152
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1,050,000	1,050,000	1,010,277	1,010,277				96	96
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	-	-	205	205					
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	629	629					
6	Thuế nộp sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	-	-	1,717	1,717					
7	Thu khác			3,755	3,755					
IV	Thu viện trợ			-						
V	Các khoản huy động, đóng góp		-	17,782	-	9,700	1,899	6,183		-

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		-	3,401	-	-	1,080	2,321		-
2	Các khoản huy động, đóng góp khác			14,381		9,700	819	3,862		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	23,700		99,142	-	99,142	-	-		
I	Vay bồi đắp bội chi NSNN	-	-	99,142	-	99,142	-	-		
1	Vay trong nước	-		99,142		99,142				
2	Vay ngoài nước			-						
II	Vay để trả nợ gốc vay	23,700		-		-				
1	Vay trong nước	23,700		-		-				
2	Vay ngoài nước			-						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	3,888,629	3,897,674	10,539,225	150,204	4,046,090	5,089,359	1,253,572	271	270
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3,888,629	3,897,674	10,211,800	-	4,046,090	4,912,138	1,253,572	263	262
1.	<i>Bổ sung cân đối</i>	2,699,915	2,699,915	5,792,060		2,699,915	2,596,281	495,864	215	215
2.	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	1,188,714	1,197,759	4,419,740	-	1,346,175	2,315,857	757,708	372	369
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			327,425	150,204		177,221			
D	THU CHUYỂN NGUỒN		182,837	3,079,558		1,519,555	1,307,168	252,835		1,684
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		65,800	442,744		50,456	223,055	169,233		673
G	THU ỦNG HỘ TỪ TP.HCM		-	-						-